

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **460** /UBND-TH
V/v báo cáo phân bổ
kế hoạch vốn đầu tư công
năm 2019

Quảng Ngãi, ngày **28** tháng 01 năm 2019

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 282
	Ngày: 28/01/2019
	Chuyên:

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 82/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính Quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Kế hoạch đầu tư công năm 2019; Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công các dự án thuộc địa phương quản lý năm 2019 và báo cáo cụ thể như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn Trung ương giao: 5.054.433 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.587.993 triệu đồng (bao gồm vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 450.000 triệu đồng).
- Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các Chương trình mục tiêu: 813.504 triệu đồng.
- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 652.936 triệu đồng.

2. Tổng kế hoạch vốn địa phương giao là 5.289.440 triệu đồng, cụ thể:

- Nguồn cân đối ngân sách địa phương: 3.823.000 triệu đồng (bao gồm vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 675.000 triệu đồng). Kế hoạch vốn tỉnh giao cao hơn so với Thủ tướng Chính phủ giao 235.007 triệu đồng do tỉnh giao tăng 225.000 triệu đồng từ nguồn thu sử dụng đất và tăng thêm 10.007 triệu đồng từ nguồn thu vượt dự toán.

- Nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương để thực hiện các Chương trình mục tiêu: 813.504 triệu đồng.
- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 652.936 triệu đồng.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, Thhtlvan24.



CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng



PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC DỰ ÁN THUỘC ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2018

Công văn số 460/UBND-KTTH ngày 28 tháng 1 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lấy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Chính vốn đầu tư năm ...()		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG (A+B)					37.250.551	25.434.634	5.290.131	9.918.520	-	5.289.440	173.750	1.331.226	-	-	-
A	VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					37.250.551	25.434.634	5.290.131	9.918.520	-	5.289.440	173.750	1.331.226	-	-	-
A.1	Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương					25.836.287	23.670.432	5.290.131	5.962.381	-	3.823.000	173.750	25.000	-	-	-
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP (bao gồm cả vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết)					25.836.287	23.670.432	5.290.131	5.962.381	-	3.823.000	173.750	25.000	-	-	-
I.1	Cấp tỉnh quản lý					25.836.287	23.670.432	4.290.131	5.299.381	-	3.043.400	173.750	25.000	-	-	-
1	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG giáo dục đào tạo) và bố trí trả nợ quyết toán										20.000		20.000			
2	Bố trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách					200.750	-	-	-	-	148.750	148.750	-			
2.1	Đường bờ Nam sông Trà Khúc			2012- 2016	793/QĐ- UBND, 30/5/2012	100.000			-		50.000	50.000				
2.2	Đường vào cảng cá Lý Sơn			2015		4.800			-		4.800	4.800				

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Chính vốn đầu tư năm ..		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán n XDCB
2.3	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa			2015- 2017		10.000			-		10.000	10.000				
2.4	Hỗ trợ công trình Đường ống dẫn nước từ HCN Hóc Xoài về Hồ Hố Tạc và Hồ Tre, Tư Nghĩa					3.600			-		3.600	3.600				
2.5	Hỗ trợ công trình Cầu Suối Rau, tuyến ĐH57 (ĐT.624- Dốc Nhảy)					8.000			-		8.000	8.000				
2.6	Nâng cấp Đập Đồng Thét			2015- 2017		5.000			-		5.000	5.000				
2.7	Tuyến đường Sơn Thượng - Sơn Tinh					8.000			-		6.250	6.250				
2.8	Tuyến đường ĐH - Làng Trá					8.000			-		8.000	8.000				
2.9	Hỗ trợ công trình Nhà văn hóa thể thao An Hải, Lý Sơn					4.350			-		4.350	4.350				
2.10	Bổ sung trả nợ gốc					49.000			-		48.750	48.750				
3	Đổi ứng các dự án ODA					1.721.443	281.823	342.962	383.324	-	30.000	-	5.000			
3.1	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	B	7361740	2014- 2018	1534/QĐ- UBND ngày 23/10/2013	337.818	18.477	220.196	169.791		1.574					
3.2	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	B	7371301	2012- 2021	1417/QĐ- UBND ngày 26/9/2012; 1658/QĐ- UBND ngày 06/9/2017	201.986	24.845	23.000	128.725		1.256					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
3.3	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	B	7556412	2013-2018		292.581	66.834	28.325	14.000		5.000					
3.4	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015	169.993	21.307	-	11.274	-	8.100	-	-			
	Trong đó:								-							
+	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	B	7628188	2017-2020	912/QĐ-UBND, 11/6/2018	169.993	21.307		11.224		8.000					
+	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	B	7717017	2018-2022	Đang trình phê duyệt	-	-		50		100					
3.5	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	B	7624218	2017-2020	542/QĐ-UBND, 29/3/2017	437.310	75.710	40.000	30.000		2.000					
3.6	Giáo dục trung học phổ thông (giai đoạn 2)	C	7532326	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	21.441	9.534		700					
3.7	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	B		2017-2022	2198/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	107.000	18.250	5.000			1.370					
3.8	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thanh Đức, xã Phò Thạnh, huyện Đức Phổ	B		2018-2020	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	146.155	49.800	5.000			5.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
3.9	Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án khác					-	-		20.000		5.000		5.000			
4	Chuẩn bị đầu tư										10.000					
5	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP					265.722	265.722	150.000	20.596	-	140.000					
5.1	Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh	B	7653951	2018- 2020	1919/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	111.736	111.736	80.000	3.000		20.000					
5.2	ĐT XD tuyến đường Phan Bội Châu nối dài				2594/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000		596		10.000					
5.3	Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.	B	7678247	2018- 2020	2010/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	69.986	69.986	70.000	10.000		15.000					
5.4	Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk					19.000	19.000		7.000		7.000					
5.5	Còn lại bố trí cho các mục tiêu khác										73.000					
5.6	Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà				1928/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	45.000	45.000		-		15.000					
6	Chương trình Nông thôn mới							1.861.160	638.480		250.000	-	-			

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
7	Bố trí thực hiện Chương trình ATK								21.000		12.000					
8	Vốn bố trí cho các dự án					15.723.245	15.197.761		3.147.932	-	2.069.250	-	-			
*	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020					3.636.523	3.231.945	830.817	1.445.263	-	172.324	-	-			
1	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	B	7139043	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	270.400	13.589	303.200		2.589					
2	Đê kè Hòa Hà	B	7241663	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	168.407	27.500	32.500		7.000					
3	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	C	7481525	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	25.000	38.060		2.000					
4	Bố trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng			2016-2020		50.000	50.000	50.000	30.000		10.000					
5	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (núi dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	B	7207555	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	83.298	13.128	48.343		4.000					
6	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (núi dài)	B	7302929	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	117.147	43.400	63.851		6.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCE
7	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	B	7521052	2015- 2019	1668/QĐ- UBND 25/9/2015	55.274	55.274	42.000	47.000		2.000					
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	C	7398904	2013- 2018	3617a- QĐ/TWĐTN 22/10/2012	89.201	89.201	23.000	27.500		4.000					
9	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	B	7366586	2013- 2017	117/QĐ- BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ- BQL ngày 23/9/2008	446.978	300.000	110.000	300.000		20.000					
10	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	B	7241654	2014- 2018	1448/QĐ- UBND ngày 30/9/2011	397.712	207.712	102.700	187.000		15.000					
11	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Dốc Sỏi - Dung Quất)	B	7412767	2014- 2017	1605/QĐ- UBND, 31/10/2013	287.461	287.461	141.000	47.000		13.000					
12	Đường Trì Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	B	7019241	2014- 2018	648/QĐ- UBND 29/4/2014	1.113.277	1.113.277	40.000	30.000		40.000					
13	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	C	7004686	2011- 2017	966/QĐ- UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	10.000	18.700		2.000					
14	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb	C	7004686	2016- 2019	1809/QĐ- BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000	14.000	9.000		5.000					
15	Chỉnh trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	C	7619695	2014- 2016	1576/QĐ- UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	9.200	38.215		1.235					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Chính vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
16	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	B	7485128	2014- 2019	1602/QĐ- UBND, 30/10/2014	193.862	193.862	100.000	120.000		10.000					
17	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	C	7379030		92/QĐ- UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	15.000	41.000		500					
18	Hồ chứa nước Hồ Sỏi	C	7486625	2014- 2016	1342/QĐ- UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.300	10.394		6.000					
19	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	C	7287538	2015- 2017	1434/QĐ- UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	26.000	31.500		5.000					
20	Hồ chứa nước Cây Xoài	C	7267261		1732/QĐ- UBND ngày 21/11/2014	60.006	60.006	17.000	22.000		17.000					
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020					12.086.722	11.965.815	5.493.875	1.702.669	-	1.896.926	-	-			
1	Cảng Bến Đình	B	7246440	2016- 2020	681/QĐ- UBND ngày 04/5/2018	256.796	256.796	100.000	83.150		17.000					
2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0- km22+336)	B	7248319	2016- 2017	926/QĐ- UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000	100.000	30.000		35.000					
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đồng Trường Sơn)	C	7595864	2017- 2019	2140/QĐ- UBND, 31/10/2016	25.000	25.000	23.000	19.261		3.000					
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	B	7477513	2017- 2021	2088/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	146.978	146.978	60.000	30.000		20.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
5	Cầu Cửa Đại	A	7274232	2017- 2021	468/QĐ- UBND, 20/3/2017	2.250.000	2.250.000	500.000	16.000		200.000					
6	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	B	7630548	2018- 2022	2008/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000	30.000	8.300		12.000					
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	B	7642813	2018- 2022	2003/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362	40.000	8.400		16.000					
8	Cầu Sông Rìn	B	7709824	2018- 2021	1680/QĐ- UBND ngày 09/10/2018	245.000	245.000	130.000	80.000		40.000					
9	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	C	7595661	2016- 2017	2029/QĐ- UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000	12.000	7.041		4.959					
10	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	C	7595060	2016- 2017	1295/QĐ- UBND ngày 13/7/2017	14.998	14.998	10.000	8.000		2.000					
11	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bông	B	7603659	2018- 2020	556/QĐ- UBND, 31/3/2017	170.000	170.000	65.000	30.000		20.000					
12	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Tràm giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	C	7644094	2018	3260/QĐ- SXD ngày 25/10/2017	3.000	3.000	2.500	2.100		400					
13	Đập ngăn mặn Bình Nguyễn và Bình Phước	B	7641539	2018- 2020	2012/QĐ- UBND ngày 31/3/2017	99.995	99.995	70.000	14.500		25.500					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Hạch toán vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
14	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	C	7552957	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.014	25.014	22.500	12.750		4.750					
15	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	C	7600053	2017	544/QĐ-SXD ngày 02/3/2017	7.197	7.197	7.000	4.000		2.000					
16	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	C	7599073	2017-2018	892/QĐ-SXD ngày 31/3/2017	7.215	7.215	6.000	4.800		1.200					
17	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	C	7599070	2017-2018	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200	7.200	7.000	6.000		1.000					
18	Trường THCS DTNT Tây Trà - Đền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	C	7599056	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	10.000	10.000	9.000	8.000		1.000					
19	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	C	7599065	2017	471/QĐ-SXD, 23/12/2016	5.693	5.693	5.000	4.000		1.000					
20	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	C	7604357	2017-2019	2033/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.000	27.000	20.000	800		8.000					
21	Trụ sở làm việc BQL dự án các công trình Giao thông tỉnh	C	7606845	2017-2019	553/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	40.000	40.000	35.000	20.000		8.000					
22	Trường Chính trị tỉnh	B	7276627	2017-2020	791/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	56.781	56.781	50.000	37.000		7.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Chính vốn đầu tư năm ..		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán n XDCB
23	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	C	7606846	2017- 2020	554/QĐ- UBND ngày 31/3/2017	44.100	44.100	42.000	25.000		10.000					
24	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	C	7653950	2018- 2020	2028/QĐ- UBND, 31/10/2017	25.000	25.000	14.200	200		12.000					
25	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	B	7269438	2016- 2020	896/QĐ- UBND ngày 20/6/2014	806.043	685.137	17.000	16.000		3.000					
26	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	C	7475553	2016- 2018	1568/QĐ- UBND, 28/10/2014	19.754	19.754	17.850	19.000		2.900					
27	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	C	7608789	2017- 2018	2155/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	14.000	14.000	12.000	10.000		2.000					
28	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	C	7630617	2017- 2019	541/QĐ- UBND ngày 29/3/2017	15.000	15.000	14.000	12.000		2.000					
29	Nghĩa địa Bình Đông	C	7599786	2016- 2018	1964/QĐ- UBND ngày 24/10/2016	14.291	14.291	10.000	9.000		1.000					
30	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	C	7619695	2017- 2019	235/QĐ- BQL ngày 24/7/2017	19.463	19.463	17.000	10.000		5.000					
31	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	C	7620903	2017- 2019	254/QĐ- BQL ngày 16/8/2017	47.190	47.190	40.000	15.000		15.000					
32	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	C	7652169	2018- 2020	421/QĐ- BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000	20.000	5.300		10.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QT G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...()		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
33	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	B	7621599	2018- 2022	1979/QĐ- UBND ngày 26/10/2017	278.000	278.000	172.500	17.500		50.000					
34	Làng thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	B	7495178	2017- 2020	978 QĐ/TW&TN- TNXP ngày 30/10/2015	55.107	55.107	15.000	3.000		5.000					
35	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phóng viên	C	7635426	2017- 2019	438/QĐ- UBND ngày 15/3/2017	9.000	9.000	8.000	7.000		917					
36	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	C	7635425	2017- 2018	1822/QĐ- SXD ngày 23/6/2017	7.000	7.000	6.000	3.000		2.000					
37	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	C	7699170	2018- 2019	2030/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	15.000	15.000	12.000	3.200		4.000					
38	Nhà văn hóa lao động tỉnh	C	7699376	2017- 2018	1584/QĐ- TLĐ, 14/9/2017	40.000	40.000	10.000	5.000		3.000					
39	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	C	7004692	2017- 2020	2152/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000	26.000	20.000		3.000					
40	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	C	7004692	2018- 2019	3316/QĐ- SXD ngày 27/10/2017	6.000	6.000	5.000	2.200		2.000					
41	Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh	C	7004692	2018- 2020	2032/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	13.500	4.200		5.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
42	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	C	7004692	2016- 2017	624/QĐ- SXD ngày 10/3/2017; 624/QĐ- SXD ngày 10/3/2017	25.000	25.000	24.500	23.500		1.000					
43	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi - phần NS tỉnh hỗ trợ	B	7004692	2016- 2018	625/QĐ- SXD ngày 10/3/2017	99.500	99.500	16.500	5.000		5.000					
44	Trường bắn, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	B	7004686	2016- 2018	1132/QĐ- TM ngày 08/6/2016	33.000	33.000	23.500	18.125		5.000					
45	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	C	7004686	2017- 2018	2159/QĐ- SXD ngày 24/7/2017	5.000	5.000	4.000	3.000		1.000					
46	Đường hầm SCH cơ bản Bình Sơn	C	7004686	2020- 2022		15.000	15.000	12.000	4.200		4.000					
47	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	C	7004686	2017- 2018	2139/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	19.748	19.748	17.000	13.000		2.000					
48	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	C	7004686	2018- 2020	2002/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	14.000	4.200		5.000					
49	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	B	7534165	2017- 2020	2173/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	72.000	72.000	29.000	18.000		6.000					
50	Đường vào đập tràn Vực Bà	C	7652172	2018- 2020	1980/QĐ- UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000	13.000	4.200		5.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...()		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
51	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	C	7666165	2018- 2020	2007/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	27.500	27.500	20.000	2.000		14.000					
52	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	C	7607224	2017- 2019	2145/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	41.437	41.437	30.000	26.500		3.000					
53	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	B	7641537	2018- 2021	1984/QĐ- UBND ngày 27/10/2017	100.913	100.913	20.000	7.300		10.000					
54	Cầu Thạch Bích	B	7557903	2016- 2020	323/QĐ- UBND 03/3/2016	643.184	643.184	511.000	351.242		150.000					
55	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	B	7388594	2016- 2020	2363/QĐ- UBND, 30/12/2015	56.281	56.281	39.000	34.000		3.000					
56	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	B	7561919	2016- 2020	1964a/QĐ- UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	190.000	10.000		70.000					
57	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTTH tỉnh)	C	7599777	2017- 2020	7501/QĐ- UBND, 31/10/2016	7.000	7.000	6.000	4.500		1.500					
58	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	B	7633102	2017- 2021	1192/QĐ- UBND ngày 26/6/2017	169.000	169.000	115.000	35.000		35.000					
59	Đường Chu Văn An (đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Hùng Vương)	B		2019- 2022				100.000	-		50.000					
60	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	C	7602141	2017- 2020	2128/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	47.036	47.036	42.000	22.500		15.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán n XDCB
61	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	B	7521052	2017- 2021	1668/QĐ- UBND ngày 07/9/2017	114.000	114.000	43.000	20.000		13.000					
62	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gd2)	C	7555950	2018- 2019	1967/QĐ- UBND ngày 25/10/2017	25.000	25.000	15.200	200		10.000					
63	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng-Biến Dạm Thủy Nam	C		2016- 2018	3178/QĐ- UBND ngày 22/8/2017	35.000	35.000	20.000	15.000		5.000					
64	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	C	7490060	2018- 2020	2124/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000	30.000	14.000		8.000					
65	Tuyến đường Đồng thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	B	7620909	2017- 2020	2138/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	70.000	70.000	26.500	13.000		8.000					
66	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	C	7625718	2017- 2020	2136/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	49.900	49.900	39.000	20.000		10.000					
67	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	C	7604027	2016- 2018	1432/QĐ- UBND 08/8/2016	44.999	44.999	32.500	27.000		5.500					
68	Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	C	7655034	2018- 2020	1227/QĐ- UBND ngày 29/6/2017	25.000	25.000	10.000	200		9.000					
69	Cầu Hóc Nhiều và đường hai đầu cầu, huyện Minh Long	C	7553190	2016- 2017	1967k/QĐ- UBND, 31/10/2015	14.805	14.805	10.200	10.200		1.700					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...()		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
70	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	B	7611797	2017- 2020	2147/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	79.987	79.987	60.000	28.000		25.000					
71	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tơ- Ba Trang (giai đoạn 1)	B	7553547	2016- 2020	1968h/QĐ- UBND ngày 31/10/2015	74.986	74.986	65.000	56.000		9.000					
72	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	B	7605443	2017- 2020	2064/QĐ- UBND ngày 26/10/2016	120.000	120.000	65.000	20.000		31.000					
73	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	C	7662862	2018- 2019	1456/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	6.800	6.800	6.000	3.100		2.000					
74	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn Cao - Sơn Kỳ)	C	7577729	2016- 2018	2152/QĐ- UBND ngày 08/7/2016	39.400	39.400	34.000	33.000		5.000					
75	Đường Sơn Thủy - Giá Gối	C	7597910	2017- 2020	2087/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	47.200	47.200	42.000	20.000		17.000					
76	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	C	7317379	2016- 2018	1966e/QĐ- UBND, 30/10/2015	42.000	42.000	38.000	36.500		1.500					
77	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	B	7489876	2017- 2019	2127/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	67.969	67.969	60.000	25.000		26.300					
78	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	B	7570799	2018- 2020	1957/QĐ- UBND ngày 24/10/2017	57.000	57.000	25.000	6.500		20.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Điều chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
79	Đường Trà Búi - Núi Cà Đam	C	7583290	2016- 2018	1433/QĐ- UBND ngày 8/8/2016	40.000	40.000	31.500	28.000		3.500					
80	Đường Trà Tân - Trà Nham	C	7608078	2017- 2020	2148/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	49.989	49.989	45.000	20.000		15.000					
81	Cầu Suối Nang 2	C	7652168	2018- 2019	2329/QĐ- UBND ngày 27/10/2017	10.000	10.000	8.000	5.200		2.000					
82	Kiên cố hóa đường Trà Lành đi UBND xã Trà Thọ	C	7569878	2016- 2018	1968/QĐ- UBND, 31/10/2015	20.952	20.952	19.000	17.000		2.000					
83	Đường Eo chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	B	7612865	2017- 2020	2142/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	63.249	63.249	58.000	20.000		20.000					
84	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	C	7322598	2017- 2020	2141/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	39.952	39.952	36.000	16.000		10.000					
85	Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	B		2017- 2019	2468/QĐ- UBND ngày 27/12/2016	50.000	50.000	45.000	14.500		30.000					
86	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	C	7610858	2017- 2019	2149/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999	13.500	12.500		1.000					
87	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	B	7665885	2018- 2022	2009/QĐ- UBND ngày 31/10/2017	80.000	80.000	55.000	10.500		20.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Điều chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
88	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	B	7669754	2018-2020	2040/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	75.000	13.500	-		5.400					
89	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	B	7012565	2019-2022	523/QĐ-UBND ngày 14/3/2007	2.000.000	2.000.000	500.000	-		140.000					
90	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, giai đoạn 1	B		2019-2023		512.000	512.000	200.000	500		90.000					
91	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	B		2019-2020	1923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	135.000	135.000	120.000	200		40.000					
92	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	B		2019-2022	1890/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	79.892	79.892	50.000	100		30.000					
93	Sửa chữa hệ thống phao luồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	C		2019	1156/QĐ-SGTVT ngày 30/10/2017	2.899	2.899	2.500	100		2.200					
94	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	C		2019-2020	344/QĐ-BQL ngày 31/10/2018	26.545	26.545	20.000	100		10.000					
95	Bệnh viện y học cổ truyền	B		2019-2022	1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	126.000	126.000	60.000	200		30.000					
96	Tồn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	C		2019-2020		9.915	9.915	8.000	100		4.000					
97	Công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hạng mục: đường trục phía Nam công viên	C		2019-2020	1929/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40.000	40.000	30.000	200		15.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
98	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	C		2019-2020	3417/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.960	6.960	5.000	50		2.500					
99	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	C		2019-2020	3414/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	6.676	6.676	5.000	50		2.500					
100	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	C		2019-2021	1930/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000	12.000	100		5.000					
101	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C		2019-2020	2036/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.949	14.949	12.000	200		5.000					
102	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	C		2019-2021	3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.000	14.000	14.000	50		5.000					
103	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	C		2019-2020	3423/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	5.000	5.000	5.000	50		4.000					
104	Nhà tiêu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (23 xã)	C		2019-2020	1888/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	27.000	27.000	27.000	100		10.000					
105	Nhà làm việc công an 40 xã	C		2019-2020	1879/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	28.000	28.000	28.000	100		10.000					
106	Trạm kiểm soát biên phòng Đức Lợi	C		2019	3422/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	3.000	3.000	3.000	50		2.500					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2020		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
107	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	B		2019- 2021	1924/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	69.000	69.000	41.400	100		15.000					
108	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	B		2019- 2021	1921/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	82.000	82.000	49.200	100		20.000					
109	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	B		2019- 2021	1931/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	50.000	50.000	50.000	100		25.000					
110	Tuyến đường ĐH.417(Phổ Ninh - Ba Khâm)	C		2019- 2021	1917/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	35.000	35.000	35.000	100		10.000					
111	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	C		2018- 2020	1425/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	13.000	13.000	10.000	300		5.000					
112	Đường Sơn Thượng - Sơn Tịnh	B		2019- 2021	1864/QĐ- UBND ngày 10/10/2017	55.000	55.000	15.000	400		7.000					
113	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	B		2019- 2021	1925/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	80.000	80.000	30.000	100		15.000					
114	Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	C		2019- 2021	1898/QĐ- UBND ngày 31/10/2018	24.150	24.150	20.000	150		10.000					
115	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vông	C		2019	1868/QĐ- UBND ngày 26/10/2018	7.000	7.000	6.000	50		6.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ..		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
116	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	C		2019-2020	1922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	22.000	22.000	19.000	100		10.000					
117	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xanh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xanh	C		2019-2020	1394/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	15.000	15.000	13.000	100		8.000					
118	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	C		2019-2020	1393/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.500	10.500	10.000	100		7.000					
119	Khắc phục kênh N16-2 Thủ Chi - Mường mới, xã Hành Phước	C		2019	373/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	10.000	9.000	100		9.000					
120	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	C		2019 - 2022	1926/QĐ-UBND ngày 31/12/2018	112.709	112.709	60.000	200		30.000					
121	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trưng bày)	C		2019-2020	1468/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.106	14.106	10.000	50		10.000					
122	Hỗ trợ vốn các vùng chuyên canh cây nông nghiệp (đầu tư cây giống và hỗ trợ kỹ thuật)					-	-	66.325	-	-	33.200	-	-			
+	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	C						20.000	-		10.000					
+	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	C						18.000	-		6.000					
+	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	C						8.000	-		4.000					
+	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Ba Tơ	C						8.000	-		4.000					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Chính vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
+	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	C						6.325	-		3.200					
+	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Tây Trà	C						6.000	-		3.000					
+	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả huyện Nghĩa Hành	C							-		3.000					
9	Bố trí thực hiện án qui hoạch										30.000					
10	Vốn Xổ số kiến thiết					4.098.068	4.098.068	179.609	604.048	-	85.000	25.000	-			
10.1	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	C		2014- 2016		72.957	72.957	28.000	69.098		2.302					
10.2	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	B	7653952	2018	2011/QĐ- UBND, 31/10 /2017	55.000	55.000	45.609	10.300		20.309					
10.3	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	C	7641536	2018	3225/QĐ- SXD ngày 24/10/2017	5.399	5.399	5.000	3.200		1.800					
10.4	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	C	7639101	2018	3240/QĐ- SXD ngày 24/10/2017	5.693	5.693	5.000	3.200		1.800					
10.5	Nâng cấp BVĐK tỉnh lên hạng 1	B	7646634	2018- 2020		111.000	111.000	80.000	33.800		15.689					
10.6	Trường THPT Lý Sơn - Nhà học bộ môn	C		2019- 2020	3037/QĐ- SXD ngày 10/10/2017	7.324	7.324	6.000	350		3.100					
10.7	Trường THPT Tây Trà - Nhà tập đa năng	C		2019- 2020	3413/QĐ- SXD ngày 30/10/2018	6.676	6.676	5.000	50		2.500					

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bỏ từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
10.8	Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà học bộ môn	C		2019- 2020	3415/QĐ- SXD ngày 30/10/2018	6.960	6.960	5.000	50		2.500					
10.9	Bố trí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới								-		10.000					
10.10	Bố trí hoàn trả ứng trước					3.827.059	3.827.059		484.000	-	25.000	25.000				
+	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	B	7274228	2014- 2018	1611/QĐ- UBND ngày 25/10/2018	497.000	497.000	188.000	236.829		25.000	25.000				
11	Vốn quỹ đất (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)					3.827.059	3.827.059	1.756.400	484.000	-	248.400	-	-			
11.1	Khu dân cư Yên Phú	B	7243547	2011- 2018	832/QĐ- UBND, 10/6/2011;	123.873	123.873	26.000	25.000		1.000					
211.2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	B	7519781	2015- 2018	312/QĐ- UBND, 29/02/2016	101.957	101.957	100.000	50.000		30.000					
11.3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2			2017- 2020	1416/QĐ- UBND 01/8/2017	40.000	40.000	40.000	22.000		21.000					
11.4	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông dốc sồi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	C	7595863	2017- 2019	2150/QĐ- UBND 31/10/2016	44.476	44.476	40.000	40.000							

TT	Nội dung	Nhóm (QTQ G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			Chính vốn đầu tư năm ...		
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: Vốn NSNN					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
11.5	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	B	7019494		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	641.777	354.900	60.000		30.000					
11.6	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Ngõ Sỹ Liên)	B	7583005	2016- 2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	319.891	284.400	55.000		25.000					
11.7	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn I)	B	7562226	2016- 2018	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	246.537	181.100	47.000		15.000					
11.8	Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng	B	7620905	2017- 2019	1652/QĐ-UBND 01/9/2017	167.000	167.000	130.000	20.000		12.000					
11.9	Kè và Khu dân cư nam sông Vệ	B	7628096	2017- 2019	1973/QĐ-UBND, 29/9/2017	141.548	141.548	100.000	45.000		10.000					
*	Thu từ các doanh nghiệp đầu tư BDS					2.000.000	2.000.000	500.000	-	-	54.400	-	-			
11.10	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	B	7012565	2019- 2022	523/QĐ-UBND ngày 14/3/2007	2.000.000	2.000.000	500.000			54.400					
11.11	Bố trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD								120.000		50.000					
L2	Cấp huyện, thành phố quản lý					-	-	1.000.000	663.000	-	779.600					
1	Vốn đầu tư phân cấp các huyện, thành phố										353.000					
2	Vốn quỹ đất giao huyện, thành phố thu chi							1.000.000	663.000		426.600					

TT	Nội dung	Nhóm (QTK G, A, B, C)	Mã số dự án	Thời gian khởi công - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016- 2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước năm báo cáo	Kế hoạch vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2019			u chỉnh vốn đầu tư năm ...()			
					Số, ngày, tháng, năm	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						Tổng số các nguồn vốn					Trong đó: Vốn NSNN	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
I.3	Cấp xã quản lý															
A.2	Vốn ngân sách trung ương					11.414.264	1.764.202	-	3.956.139	-	1.466.440	-	1.306.226			
I	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia										652.936	-	652.936			
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới										283.000		283.000			
2	Chương trình giảm nghèo bền vững										369.936		369.936			
II	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu					11.414.264	1.764.202	-	3.956.139	-	813.504	-	653.290			
1	Vốn Chương trình mục tiêu					7.106.729		-	2.223.139	-	503.290	-	503.290			
2	Vốn trái phiếu Chính phủ					2.250.000		-	1.367.000	-	150.000	-	150.000			
3	Vốn nước ngoài					2.057.535	1.764.202		366.000		160.214		-			
4	Vốn bổ sung ngoài kế hoạch được giao (nếu có)															
	Nguồn vốn ...															
	Dự án ...															
B	NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐẦU TƯ CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN															
	Nguồn ...															
	Nguồn ...															